

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14./TTr-BMC-HĐQT

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 6 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán

Kính gửi: **Đại hội đồng cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp và VLXD Đồng Tháp**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp ban hành ngày 18/02/2022;

Căn cứ Nghị quyết HĐQT số 05/NQ-HĐQT ngày 05/6/2023 về việc thống nhất thông qua các nội dung làm cơ sở trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Nay, kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán./.

(đính kèm tài liệu)

Trân trọng!

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Võ Đình Quốc Huy

Số: 160/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước như được đề cập tại Mục 10 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Lê Võ Thùy Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3525-2021-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		592.969.672.430	498.846.037.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	25.642.083.138	20.144.056.635
1. Tiền	111		25.642.083.138	20.144.056.635
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	384.647.000.000	319.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		384.647.000.000	319.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.076.660.049	69.941.256.081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	45.471.534.891	25.971.260.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	34.773.713.644	34.441.142.273
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	16.271.989.411	11.236.887.383
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.440.577.897)	(1.708.033.830)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	83.761.515.744	82.470.867.323
1. Hàng tồn kho	141		83.761.515.744	82.470.867.323
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.842.413.499	6.789.857.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	4.127.452.438	6.789.857.272
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	714.961.061	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		914.856.430.560	902.972.241.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.944.231.096	6.246.980.593
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	8.944.231.096	6.246.980.593
II. Tài sản cố định	220		109.947.654.248	123.177.396.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	87.721.643.708	100.393.212.125
Nguyên giá	222		328.548.483.724	325.862.766.775
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240.826.840.016)	(225.469.554.650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	19.828.393.815	20.386.568.047
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.130.850.240)	(5.572.676.008)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2.397.616.725	2.397.616.725
Nguyên giá	228		4.986.604.330	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.588.987.605)	(2.588.987.605)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	84.362.122.218	-
1. Nguyên giá	231		86.377.599.542	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.015.477.324)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		390.733.232.102	418.167.992.589
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	390.733.232.102	418.167.992.589
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	11.664.838.971	47.664.838.971
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	36.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		309.204.351.925	307.715.031.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	309.204.351.925	307.715.031.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.507.826.102.990	1.401.818.278.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		927.758.633.473	852.740.736.432
I. Nợ ngắn hạn	310		562.848.997.300	480.523.588.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	29.908.316.561	31.103.134.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	35.435.280.370	78.315.915.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	9.954.418.639	28.178.199.065
4. Phải trả người lao động	314	4.16	34.204.994.506	44.293.218.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	18.649.957.734	10.737.843.896
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	4.711.024.208	2.509.227.526
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	2.790.469.252	6.596.002.913
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	416.847.962.200	265.148.981.098
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.090.742.950	2.660.776.150
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.255.830.880	10.980.288.820
II. Nợ dài hạn	330		364.909.636.173	372.217.148.101
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	164.943.259.822	91.518.267.105
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	199.966.376.351	280.698.880.996
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		580.067.469.517	549.077.541.894
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	580.067.469.517	549.077.541.894
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(46.460.000)	(46.460.000)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.349.192.231	112.017.893.640
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.764.737.286	51.106.108.254
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6.389.998.736
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.764.737.286	44.716.109.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.507.826.102.990	1.401.818.278.326



Nguyễn Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Phúc An

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hiền

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	585.662.489.232	431.078.149.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		128.077.272	70.517.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		585.534.411.960	431.007.632.165
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	412.613.529.313	297.222.080.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		172.920.882.647	133.785.551.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	19.774.094.180	21.879.947.330
7. Chi phí tài chính	22	5.4	25.388.531.599	10.160.167.485
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		25.388.531.599	10.160.167.485
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	28.333.761.777	21.722.221.760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	38.309.254.633	30.101.854.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.663.428.818	93.681.255.442
11. Thu nhập khác	31	5.7	7.967.405.154	9.593.414.129
12. Chi phí khác	32	5.8	169.240.106	14.603.432.084
13. Lợi nhuận khác	40		7.798.165.048	(5.010.017.955)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		108.461.593.866	88.671.237.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	21.616.000.781	20.591.419.913
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.845.593.085	68.079.817.574



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Phúc An
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		108.461.593.866	88.671.237.487
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.9	19.683.147.237	22.458.272.451
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		(837.489.133)	(4.431.156.744)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(20.019.793.643)	(21.966.407.912)
Chi phí lãi vay	06	5.4	25.388.531.599	10.160.167.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		132.675.989.926	94.892.112.767
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(5.729.224.654)	49.799.167.569
Tăng hàng tồn kho	10		(1.290.648.421)	(22.463.939.576)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.290.166.927	36.203.870.535
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		1.389.427.442	(232.774.722.126)
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.846.881.599)	(10.160.167.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(29.210.225.584)	(23.274.970.782)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.660.000	11.920.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.484.606.602)	(25.983.259.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.844.657.435	(133.749.988.758)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135.169.099.211)	(158.795.297.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.328.789.730	533.189.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(389.647.000.000)	(332.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		360.500.000.000	397.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.712.059.292	25.423.529.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95.275.250.189)	(67.838.578.376)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	667.383.846.193	1.051.953.335.085
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(596.417.369.736)	(795.514.438.857)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(648.981.102)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.037.857.200)	(51.486.263.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.928.619.257	204.303.651.526
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		5.498.026.503	2.715.084.392
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.144.056.635	17.428.972.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	25.642.083.138	20.144.056.635



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Phúc An
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hiền
Người lập biểu